

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ NHÀ XÂY MỚI HOÀN CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
N1	- Nhà từ 2 tầng trở lên, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ² sàn	5.228.000
N2	- Nhà từ 2 tầng trở lên, khung BTCT, mái tole hoặc Fibro XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1	đồng/m ² sàn	4.319.000
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày \geq 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	3.822.000
N4	- Nhà 1 tầng mái BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	4.916.000
N5	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày \geq 150 mm, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m ² sàn	3.701.000
N6	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m ² sàn	3.250.000
N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày \geq 150mm quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 3m đến 3,5m	đồng/m ² sàn	2.732.000
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibro XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ² sàn	2.348.000
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền láng VXM, không trần, mái tole hoặc Fibro XM xà gỗ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m ² sàn	1.740.000

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
N10	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn ≤ 1,2m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 3m	đồng/m ² sàn	3.215.000
N11	- Nhà sàn hoặc nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4, gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván, gỗ tạp hoặc tre, nửa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn ≤ 1,2m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 3m	đồng/m ² sàn	2.520.000
N12	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái ≥ 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibro XM	đồng/m ² sàn	1.185.000
N13	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.532.000
N14	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.222.000
N15	- Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m ² sàn	1.760.000
N16	- Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m ² sàn	1.116.000
N17	- Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ² sàn	889.000
N18	- Mái hiên bằng tole, hoặc Fibrô XM, nền xi măng	đồng/m ² sàn	491.000

Ghi chú:

- Đơn giá nhà trên là đơn giá tối thiểu xây mới hoàn chỉnh.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà chung cư bằng 1,5 lần nhà N1 bảng trên.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà tập thể (trừ nhà 01 tầng) bằng nhà N3 bảng trên.

PHỤ LỤC 2
TỶ LỆ % CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Các loại nhà	Tỷ lệ % chất lượng còn lại theo thời gian sử dụng					
	Nhà mới, sử dụng dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 5 năm	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm đến dưới 25 năm	Từ 25 năm đến dưới 50 năm	Từ 50 năm trở lên
- Các loại nhà từ mã hiệu N5 đến N18 nêu tại Phụ lục 1	100	80	65	30	20	15
- Các loại nhà từ mã hiệu N1 đến N4 nêu tại Phụ lục 1, nhà tập thể (trừ nhà 01 tầng), nhà chung cư từ 8 tầng trở xuống	100	80	65	35	25	20
- Nhà chung cư từ 9-25 tầng	100	90	80	55	35	25
- Nhà chung cư trên 25 tầng	100	90	80	60	40	25